

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14/4/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Thị Kim Chi	Nữ	02/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	753/QĐ210/2024	TH007472	
2	Và Y Dênh	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Hmông	5.3	8.0	754/QĐ210/2024	TH007473	
3	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	27/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	755/QĐ210/2024	TH007474	
4	Nguyễn Thị Giang	Nữ	12/8/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	756/QĐ210/2024	TH007475	
5	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ	06/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	757/QĐ210/2024	TH007476	
6	Nguyễn Thị Kim Hằng	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	758/QĐ210/2024	TH007477	
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	15/7/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	759/QĐ210/2024	TH007478	
8	Hồ Thị Hòa	Nữ	10/8/1990	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	760/QĐ210/2024	TH007479	
9	Lê Thị Thanh Hồng	Nữ	21/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	761/QĐ210/2024	TH007480	
10	Hoàng Thị Hồng	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	762/QĐ210/2024	TH007481	
11	Nguyễn Thị Huê	Nữ	23/11/2002	Thanh Hóa	Mường	5.7	7.5	763/QĐ210/2024	TH007482	
12	Nguyễn Lê Huệ	Nam	20/10/1971	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	764/QĐ210/2024	TH007483	
13	Ngô Thị Thanh Huyền	Nữ	17/5/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	6.0	765/QĐ210/2024	TH007484	
14	Trịnh Thị Huyền	Nữ	20/5/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	766/QĐ210/2024	TH007485	
15	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	01/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	767/QĐ210/2024	TH007486	
16	Hồ Thị Linh	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	768/QĐ210/2024	TH007487	
17	Phạm Thị Mai	Nữ	28/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	769/QĐ210/2024	TH007488	
18	Già Y Mái	Nữ	11/02/2002	Nghệ An	Hmông	5.0	7.5	770/QĐ210/2024	TH007489	
19	Hoàng Thị Mơ	Nữ	01/01/2002	Đắk Lắk	Kinh	5.7	8.0	771/QĐ210/2024	TH007490	
20	Vi Thị Phương Nam	Nữ	22/12/2002	Nghệ An	Thái	7.0	6.5	772/QĐ210/2024	TH007491	
21	Đặng Thị Ngân	Nữ	18/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	773/QĐ210/2024	TH007492	
22	Vi Thị Thu Nguyệt	Nữ	13/8/2002	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	774/QĐ210/2024	TH007493	
23	Trần Lê Trang Nhung	Nữ	07/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	775/QĐ210/2024	TH007494	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
24	Nguyễn Thị Phương	Nữ	28/7/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	776/QĐ210/2024	TH007495	
25	Đoàn Thị Quỳnh	Nữ	05/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	777/QĐ210/2024	TH007496	
26	Nguyễn Tiến Sơn	Nam	27/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	778/QĐ210/2024	TH007497	
27	Trịnh Thị Mai Sương	Nữ	22/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	779/QĐ210/2024	TH007498	
28	Nguyễn Thị Thu Tâm	Nữ	28/9/1992	Quảng Nam	Kinh	6.7	9.0	780/QĐ210/2024	TH007499	
29	Mai Thị Phương Thảo	Nữ	02/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	781/QĐ210/2024	TH007500	
30	Bùi Đình Thế	Nam	30/6/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	782/QĐ210/2024	TH007501	
31	Phạm Thị Thu	Nữ	10/10/1985	Quảng Bình	Kinh	5.3	5.5	783/QĐ210/2024	TH007502	
32	Trương Thị Thúy	Nữ	25/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	784/QĐ210/2024	TH007503	
33	Lê Thị Thanh Thủy	Nữ	01/01/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	785/QĐ210/2024	TH007504	
34	Hoàng Thị Ngọc Trâm	Nữ	07/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	786/QĐ210/2024	TH007505	
35	Lê Thị Trâm	Nữ	12/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	787/QĐ210/2024	TH007506	
36	Trương Thị Quỳnh Trang	Nữ	18/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	788/QĐ210/2024	TH007507	
37	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	14/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	789/QĐ210/2024	TH007508	
38	Sầm Thị Hồng Trang	Nữ	20/01/2002	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	790/QĐ210/2024	TH007509	
39	Lê Việt Trung	Nam	03/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	791/QĐ210/2024	TH007510	
40	Nguyễn Thanh Tuyền	Nữ	14/7/2002	Thanh Hóa	Mường	5.0	7.5	792/QĐ210/2024	TH007511	
41	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ	03/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	793/QĐ210/2024	TH007512	
42	Lê Ngọc Thành Vinh	Nam	30/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	794/QĐ210/2024	TH007513	
43	Lo Thị Bảo Vy	Nữ	24/3/2002	Nghệ An	Ơ Đu	5.3	7.0	795/QĐ210/2024	TH007514	
44	Và Ý Xông	Nữ	19/12/2002	Nghệ An	Hmông	5.3	8.5	796/QĐ210/2024	TH007515	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

